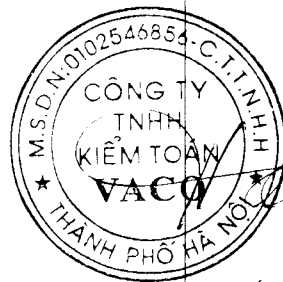


CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày..09..tháng..09..năm 2016...

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
CHI NHÁNH CÔNG TY BỘT MÌ VINAFOOD 1**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

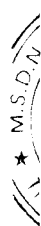


PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trinh Chi Hong

Hà Nội, tháng 3 năm 2014

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 3 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 7 - 20 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Chi nhánh Công ty Bột mì Vinafood 1 (gọi tắt là "Chi nhánh") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Chi nhánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Chi nhánh trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Xuân Lợi | Giám đốc |
| Ông Lưu Anh Tuấn | Phó Giám đốc |
| Ông Lê Sỹ Tích | Phó Giám đốc |
| Ông Phạm Bình Nguyên | Phó Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

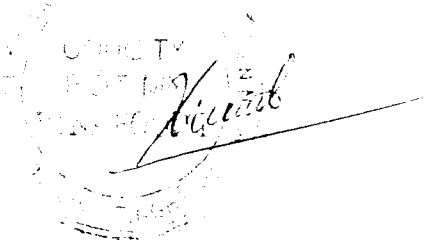
Ban Giám đốc Chi nhánh có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Chi nhánh trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Chi nhánh sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Chi nhánh chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Chi nhánh ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Chi nhánh và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Chi nhánh đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Xuân Lợi
Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2014



Số: 124 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lương thực miền Bắc
Ban Giám đốc
Chi nhánh Công ty Bột mì Vinafood 1

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Chi nhánh Công ty Bột mì Vinafood 1 (gọi tắt là “Chi nhánh”), được lập ngày 31/03/2014, từ trang 03 đến trang 20, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “Báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Chi nhánh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Chi nhánh theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

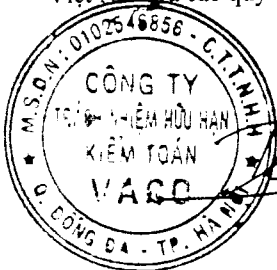
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Chi nhánh có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Chi nhánh liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Chi nhánh. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Chi nhánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Tiên
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0517-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2014

Vũ Kim Hùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2336-2013-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01 - DN
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150) | 100 | | 252.483.678.781 | 311.962.102.737 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 46.694.901.956 | 117.578.789.960 |
| 1. Tiền | 111 | | 36.464.901.956 | 26.348.789.960 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 10.230.000.000 | 91.230.000.000 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 102.077.508.361 | 111.294.777.662 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | 6 | 98.629.227.275 | 69.411.524.128 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 2.892.750.355 | 39.461.213.257 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 522.600.909 | 288.740.000 |
| 4. Các khoản phải thu khác | 135 | 7 | 32.929.822 | 2.133.300.277 |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 8 | 99.065.284.005 | 81.469.348.735 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 99.065.284.005 | 81.469.348.735 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4.645.984.459 | 1.619.186.380 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 534.817.234 | 689.496.372 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | - | (2.332.785) |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 21.079.546 | 16.495.584 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 9 | 4.090.087.679 | 915.527.209 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =220+260) | 200 | | 187.543.783.523 | 157.736.976.096 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 186.826.173.106 | 157.691.966.389 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 55.043.959.432 | 64.207.116.485 |
| - Nguyên giá | 222 | | 115.861.216.313 | 116.594.280.831 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (60.817.256.881) | (52.387.164.346) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 101.150.000 | 101.150.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (101.150.000) | (101.150.000) |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 12 | 131.782.213.674 | 93.484.849.904 |
| II. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 717.610.417 | 45.009.707 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13 | 705.110.417 | 32.509.707 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 12.500.000 | 12.500.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 440.027.462.304 | 469.699.078.833 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

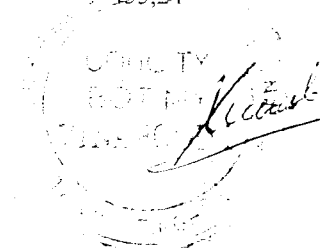
MẪU SỐ B 01 - DN
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số Thuyết minh | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|-------------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | 440.027.462.304 | 469.699.078.833 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 439.929.280.485 | 469.646.260.651 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 14 | 176.086.166.518 | 168.978.075.247 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | 17.356.141.246 | 78.116.429.304 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | 452.730.590 | 193.913.690 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 15 | 4.907.950.956 | 4.675.899.576 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | 5.744.987.529 | 8.548.674.930 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 16 | 7.767.344.371 | 236.101.935 |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 317 17 | 219.956.444.668 | 205.771.599.192 |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 18 | 7.657.514.607 | 3.125.566.777 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | 98.181.819 | 52.818.182 |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | 98.181.819 | 52.818.182 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300) | 440 | 440.027.462.304 | 469.699.078.833 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-------------------------------|------------|------------|
| I. Tiền gửi ngoại tệ bằng USD | 455,24 | 3.363,27 |

Lê Đình Hiệp



Lê Đình Hiệp
Người lập biểu

Lê Đình Hiệp
Trưởng Phòng kế toán

Nguyễn Xuân Lợi
Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MẪU SỐ B 02 - DN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2013 | Năm 2012 |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | 19 | 755.141.638.492 | 808.445.719.974 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | 2.250.029.958 | 9.942.269.872 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 19 | 752.891.608.534 | 798.503.450.102 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 20 | 719.084.447.277 | 766.789.741.506 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 33.807.161.257 | 31.713.708.596 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 21 | 2.757.597.486 | 4.567.085.126 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 22 | 8.922.676.116 | 6.964.449.709 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 6.861.306.833 | 6.453.456.550 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 9.026.723.165 | 9.419.388.225 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 12.501.909.918 | 11.481.819.772 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30 | | 6.113.449.544 | 8.415.136.016 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 4.963.360 | 148.266.264 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 46.519.246 | 111.804.348 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (41.555.886) | 36.461.916 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 6.071.893.658 | 8.451.597.932 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | - | - |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 6.071.893.658 | 8.451.597.932 |

Lê Đình Hiệp

Nguyễn Xuân Lợi

Lê Đình Hiệp
Người lập biểu

Lê Đình Hiệp
Trưởng Phòng kế toán

Nguyễn Xuân Lợi
Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MẪU SỐ B 03 - DN
Đơn vị: VND
Năm 2012

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2013 | Năm 2012 |
|--|-----------|-------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | 6.071.893.658 | 8.451.597.932 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 2 | 9.157.266.433 | 9.172.336.324 |
| Các khoản dự phòng | 3 | - | 1.589.576.309 |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 4 | (319.533.527) | 240.942.374 |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | (2.040.587.266) | (3.634.470.112) |
| Chi phí lãi vay | 6 | 6.861.306.833 | (6.453.456.550) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | 19.730.346.131 | 9.366.526.277 |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 9 | 9.217.269.301 | (13.718.794.633) |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | (17.595.935.270) | 24.645.659.551 |
| Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 7.635.981.190 | 179.210.171.459 |
| (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | (517.921.572) | (72.671.631) |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | (6.913.098.261) | (6.447.596.671) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (1.542.643.280) | (3.664.593.786) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 10.013.998.239 | 189.318.700.566 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (9.050.960.819) | (83.590.143.940) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 500.000 | 500.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (272.000.000.000) | (252.130.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 191.000.000.000 | 165.900.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 2.040.587.266 | 3.634.470.112 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (88.009.873.553) | (166.185.173.828) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 511.156.756.450 | 299.105.085.376 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (504.048.665.179) | (222.138.512.022) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 7.108.091.271 | 76.966.573.354 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | (70.887.784.043) | 100.100.100.092 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 117.578.789.960 | 17.474.793.829 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 3.896.039 | 3.896.039 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 46.694.901.956 | 117.578.789.960 |

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác trong năm 2013 không bao gồm số tiền 29.468.054.769 VND, là số tiền dùng để đầu tư xây dựng cơ bản phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Lê Đình Hiệp
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2014

Lê Đình Hiệp
Trưởng Phòng kế toán

Nguyễn Xuân Lợi
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Chi nhánh Công ty Bột mì Vinafood 1 (sau đây gọi tắt là “Chi nhánh”) là đơn vị hạch toán phụ thuộc, được thành lập theo quyết định số: 157/QĐ- TCTLTMB-HĐQT ngày 03 tháng 9 năm 2008 của Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc, trên cơ sở tổ chức lại Công ty SX-KD Bột mì Hưng Quang và Nhà máy Bột mì Bảo Phước. Chi nhánh được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chi nhánh số 2716000019 ngày 11/10/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Trụ sở chính theo Đăng ký kinh doanh tại: Phường Vĩnh Tân - Thành phố Vinh - Tỉnh Nghệ An.

Tổng số nhân viên của Chi nhánh tại ngày 31/12/2013 là 185 người (tại ngày 31/12/2012 là 148 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Sản xuất, chế biến, mua bán bột mì và các sản phẩm từ bột mì;
- Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi văn phòng;
- Bán buôn, bán lẻ và đại lý: hàng nông sản, thức ăn chăn nuôi gia súc.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Chi nhánh bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Chi nhánh đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn.

Các bên liên quan

Các công ty có vốn góp của Tổng Công ty Lương thực miền Bắc;
Ban Giám đốc Chi nhánh.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Chi nhánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Chi nhánh áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Chi nhánh bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Chi nhánh bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Chi nhánh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Chi nhánh được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Năm 2012 (Số năm khấu hao) |
|--|-------------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 06 - 50 |
| Máy móc thiết bị | 06 - 12 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 05 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 |
| Tài sản cố định khác | 03 - 05 |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Chi nhánh. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước đối với các chi phí dịch vụ kỹ thuật, chi phí công cụ dụng cụ phát sinh phục vụ cho hoạt động của nhà máy. Chi nhánh thực hiện phân bổ các chi phí này trong thời gian 3 năm kể từ thời điểm phát sinh.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí phục vụ cho việc nhận hàng và vận chuyển hàng hóa.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Chi nhánh đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Chi nhánh không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Chi nhánh sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Chi nhánh áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012. Theo đó

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra “đồng Việt Nam” theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo Kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc.

Việc xác định thuế thu nhập của Chi nhánh căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 615.229.388 | 1.000.263.833 |
| Tiền gửi ngân hàng | 19.140.995.868 | 21.348.526.127 |
| Tiền đang chuyển (i) | 16.708.676.700 | 4.000.000.000 |
| Các khoản tương đương tiền (ii) | 10.230.000.000 | 91.230.000.000 |
| Cộng | 46.694.901.956 | 117.578.789.960 |

(i) Tiền đang chuyển tại ngày 31/12/2013 là số tiền tại các nhà máy đã thu tiền bán hàng và đã làm thủ tục chuyển tiền vào tài khoản của Chi nhánh.

(ii) Các khoản tương đương tiền là số tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh nghiệp tư nhân Tân Trí | - | 221.601.688 |
| Công ty Cổ Phần Thương mại XNK Vinh Phương | 2.807.560.338 | 1.326.568.110 |
| Công ty TNHH Khải Minh | 29.620.238.348 | 21.041.139.648 |
| DNTN Nguyễn Thị Huệ | 2.878.175.430 | 1.299.189.080 |
| Chi nhánh Công ty CP Acecook Việt Nam tại Hưng Yên | 12.326.665.910 | 13.761.932.600 |
| Cửa hàng Bột Mỹ Đức Tiến | 738.781.500 | 574.400.500 |
| Công ty TNHH DVNN Văn Sơn | 22.199.961.762 | - |
| Công ty Cổ phần Bánh kẹo Việt Long | 6.019.800 | 824.652.730 |
| Nguyễn Thị Liên | 1.885.205.100 | 1.784.534.850 |
| Công ty TNHH Thương mại Thuận Thiên | 1.559.635.000 | 1.208.154.000 |
| DNTN Chung Ngọc | - | 3.159.271.700 |
| Công ty Cổ phần Quốc tế TCD | 5.342.339.821 | 5.763.005.832 |
| Công ty TNHH Công nghệ Thực phẩm Châu Á | 4.227.544.984 | 4.208.680.000 |
| Các khách hàng khác | 15.037.099.282 | 14.238.393.390 |
| | 98.629.227.275 | 69.411.524.128 |

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|----------------------------|-------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Số dư nợ phải trả khác | 32.254.709 | - |
| Chi phí nhập khẩu hàng hóa | - | 2.133.300.277 |
| Phải thu khác | 675.113 | - |
| | 32.929.822 | 2.133.300.277 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. HÀNG TỒN KHO

| | <u>31/12/2013</u> | <u>01/01/2013</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 15.346.251.783 | 47.378.417.875 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 76.272.138.231 | 27.247.713.651 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | 161.802.491 |
| Thành phẩm | 6.814.061.781 | 6.339.873.456 |
| Hàng hoá | - | - |
| Hàng gửi đi bán | 632.832.210 | 341.541.262 |
| Cộng | <u>99.065.284.005</u> | <u>81.469.348.735</u> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho | <u><u>99.065.284.005</u></u> | <u><u>81.469.348.735</u></u> |

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>31/12/2013</u> | <u>01/01/2013</u> |
|--------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 16.057.748 | - |
| Tạm ứng | 706.863.931 | 913.527.209 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 3.367.166.000 | 2.000.000 |
| | <u>4.090.087.679</u> | <u>915.527.209</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÀU B 09-DN

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | | Máy móc và thiết bị | | Phương tiện vận tải | | Thiết bị quản lý | | Tài sản cố định hữu hình khác | | Tổng |
|-------------------------------|----------------------------|----------------|---------------------|---------------|---------------------|-----------------|------------------|-----|-------------------------------|-----|------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| NGUYỄN GIÁ | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2013 | 39.806.706.622 | 66.765.706.123 | 9.565.153.227 | 418.456.859 | 38.258.000 | 116.594.280.831 | | | | | |
| Tài sản tăng do TCT giao | - | 235.216.058 | 16.735.760 | - | - | 251.951.818 | | | | | |
| Phân loại lại theo JT 45 | (84.918.005) | (453.629.184) | (46.510.000) | (381.950.859) | (18.008.288) | (985.016.336) | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2013 | 39.721.788.617 | 66.547.292.997 | 9.535.378.987 | 36.506.000 | 20.249.712 | 115.861.216.313 | | | | | |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2013 | 10.773.257.698 | 36.622.385.337 | 4.658.831.261 | 314.198.702 | 18.491.348 | 52.387.164.346 | | | | | |
| Khấu hao trong năm | 1.826.419.118 | 6.396.710.120 | 917.402.805 | 14.183.857 | 2.550.533 | 9.157.266.433 | | | | | |
| Phân loại lại theo JT 45 | (66.893.889) | (315.350.422) | (46.510.000) | (292.281.129) | (6.138.458) | (727.173.898) | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2013 | 12.532.782.927 | 42.703.745.035 | 5.529.724.066 | 36.101.430 | 14.903.423 | 60.817.256.881 | | | | | |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2013 | 29.033.448.924 | 30.143.320.786 | 4.906.321.966 | 104.258.157 | 19.766.652 | 64.207.116.485 | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2013 | 27.189.005.690 | 23.843.547.962 | 4.005.654.921 | 404.570 | 5.346.289 | 55.043.959.432 | | | | | |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn đang sử dụng tại ngày 31/12/2013 là 5.146.310.916 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <u>Phần mềm máy tính</u> | <u>Tổng</u> |
|-------------------------------|--------------------------|-------------|
| | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Tại ngày 01/01/2013 | 101.150.000 | 101.150.000 |
| Tại ngày 31/12/2013 | 101.150.000 | 101.150.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Tại ngày 01/01/2013 | 101.150.000 | 101.150.000 |
| Khấu hao trong năm | - | - |
| Tại ngày 31/12/2013 | 101.150.000 | 101.150.000 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày 01/01/2013 | - | - |
| Tại ngày 31/12/2013 | - | - |

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

| | <u>31/12/2013</u> | <u>01/01/2013</u> |
|----------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tại ngày 01 tháng 01 | 93.484.849.904 | 1.230.213.203 |
| Tăng trong năm | 38.545.924.679 | 92.472.554.882 |
| Giảm khác | (248.560.909) | (217.918.181) |
| Tại ngày 31 tháng 12 | 131.782.213.674 | 93.484.849.904 |

Chi tiết chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

| | <u>31/12/2013</u> | <u>01/01/2013</u> |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Mua sắm TSCĐ | 154.767.440 | 343.628.349 |
| Xây dựng nhà văn phòng làm việc tại 94 Lương Yên | 11.703.154.111 | 11.703.154.111 |
| Xây dựng nhà xưởng sản xuất dây chuyền 2 Bảo Phước | 119.924.292.123 | 81.438.067.444 |
| Cộng | 131.782.213.674 | 93.484.849.904 |

Trong năm 2013, dự án Xây dựng nhà xưởng sản xuất dây chuyền 2 của nhà máy Bảo Phước đã hoàn thành và đưa vào sử dụng từ ngày 25/03/2013, tuy nhiên, Chi nhánh chưa hoàn thành hồ sơ quyết toán của nhà máy, đồng thời chưa được Tổng Công ty bàn giao vốn và tài sản, do đó Chi nhánh chưa ghi tăng nguyên giá đối với tài sản này.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | <u>31/12/2013</u> | <u>01/01/2013</u> |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tại ngày 1 tháng 1 | 32.509.707 | 649.334.448 |
| Tăng trong năm | 1.331.203.093 | 618.030.403 |
| Phân bổ vào chi phí trong năm | (658.602.383) | (1.234.855.144) |
| Tại ngày 31 tháng 12 | 705.110.417 | 32.509.707 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | <u>31/12/2013</u> | <u>01/01/2013</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn VND - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình | 7.518.497.700 | - |
| Vay ngắn hạn USD - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình | 168.567.668.818 | 168.978.075.247 |
| | <u><u>176.086.166.518</u></u> | <u><u>168.978.075.247</u></u> |

Vay ngắn hạn là toàn bộ các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng tín dụng số 213/2013/HĐTDHM/NHCT124-BMVNF1 ngày 14/10/2013. Hạn mức tín dụng là 350.000.000.000 VND, thời hạn vay là 06 tháng cho từng lần nhận nợ. Mục đích sử dụng tiền vay để thực hiện thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, nhân công, thanh toán LC nhập khẩu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Chi nhánh. Lãi suất vay theo thông báo hàng kỳ của Ngân hàng, khoản vay được bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <u>31/12/2013</u> | <u>01/01/2013</u> |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 4.907.950.956 | 3.272.516.955 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 991.740.112 |
| Các loại thuế khác | - | 411.642.509 |
| Cộng | <u><u>4.907.950.956</u></u> | <u><u>4.675.899.576</u></u> |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | <u>31/12/2013</u> | <u>01/01/2013</u> |
|--|-----------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí mua hàng | 419.725.532 | 86.691.669 |
| Lãi vay ngân hàng | 97.618.838 | 149.410.266 |
| Trích trước khấu hao TSCĐ chưa được TCT giao (i) | 7.250.000.001 | - |
| | <u><u>7.767.344.371</u></u> | <u><u>236.101.935</u></u> |

(i) Chi phí trích trước khấu hao TSCĐ chưa được bàn giao là số khấu hao tạm tính của Dây chuyền 2 nhà máy bột mì Bảo Phước do Tổng Công ty đầu tư vốn đã hoàn thành đưa vào sử dụng, tuy nhiên Tổng Công ty chưa làm các thủ tục giao vốn và tài sản cho chi nhánh để ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định.

17. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

| | <u>31/12/2013</u> | <u>01/01/2013</u> |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc | 219.956.444.668 | 205.771.599.192 |
| Phải trả ngắn hạn nội bộ khác | - | - |
| | <u><u>219.956.444.668</u></u> | <u><u>205.771.599.192</u></u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | - | - |
| Kinh phí công đoàn | 42.925.169 | 563.190.439 |
| Bảo hiểm xã hội | 37.810.733 | 15.612.228 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 7.536.023.370 | 2.525.822.732 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 40.755.335 | 20.941.378 |
| Cộng | 7.657.514.607 | 3.125.566.777 |

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 755.141.638.492 | 808.445.719.974 |
| Trong đó: | | |
| - Doanh thu bán hàng hóa | 79.747.997.508 | 254.311.856.197 |
| - Doanh thu bán thành phẩm | 652.528.591.175 | 497.316.230.315 |
| - Doanh thu bán hàng hóa nội bộ | 21.444.063.259 | 55.293.396.757 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.384.347.283 | 1.393.787.272 |
| - Doanh thu khác | 36.639.267 | 130.449.433 |
| Cộng | 755.141.638.492 | 808.445.719.974 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 2.250.029.958 | 9.942.269.872 |
| - Chiết khấu thương mại | 2.250.029.958 | 9.604.184.683 |
| - Giảm giá hàng bán | - | 18.585.909 |
| - Hàng bán bị trả lại | - | 319.499.280 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 752.891.608.534 | 798.503.450.102 |

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Giá vốn hàng hóa đã bán | 83.272.513.580 | 270.252.352.180 |
| - Giá vốn thành phẩm đã bán | 614.741.272.268 | 460.380.520.885 |
| - Giá vốn của hàng hóa nội bộ | 21.070.661.429 | 37.746.444.750 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | (1.589.576.309) |
| | 719.084.447.277 | 766.789.741.506 |

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.040.587.266 | 3.634.470.112 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 356.571.712 | 240.942.374 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 360.438.508 | 691.672.640 |
| | 2.757.597.486 | 4.567.085.126 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 6.861.306.833 | 6.453.456.550 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 37.038.185 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2.024.331.098 | 510.993.159 |
| | 8.922.676.116 | 6.964.449.709 |

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 591.674.889.497 | 440.658.605.047 |
| Chi phí nhân công | 14.864.358.831 | 12.425.818.319 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 16.606.285.010 | 9.172.336.324 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.132.736.010 | 15.106.637.219 |
| Chi phí bằng tiền khác | 6.023.430.722 | 5.646.712.249 |
| | 642.301.700.070 | 483.010.109.158 |

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thời điểm hiện tại, lĩnh vực kinh doanh của Chi nhánh tập trung vào nhóm sản phẩm chính là kinh doanh lúa mì, bột mì và các mặt hàng nông sản khác. Các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng không đáng kể, theo đó Chi nhánh chưa áp dụng lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Chi nhánh chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Chi nhánh chưa áp dụng lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Chi nhánh quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Chi nhánh có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Chi nhánh gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản trong tương lai) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Chi nhánh tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 176.086.166.518 | 115.357.004.169 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 46.694.901.956 | 117.578.789.960 |
| Nợ thuần | 129.391.264.562 | (2.221.785.791) |
| Vốn chủ sở hữu | 258.109.703.262 | 79.303.703.262 |
| Hệ số nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | 0,50 | 0,00 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Chi nhánh áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 46.694.901.956 | 117.578.789.960 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 102.077.508.361 | 111.294.777.662 |
| Tổng cộng | 148.772.410.317 | 228.873.567.622 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 176.086.166.518 | 115.357.004.169 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 25.466.386.443 | 81.435.909.771 |
| Chi phí phải trả | 7.767.344.371 | 236.101.935 |
| Tổng cộng | 209.319.897.332 | 197.029.015.875 |

Chi nhánh chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Chi nhánh đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Chi nhánh phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Chi nhánh.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Chi nhánh sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Chi nhánh không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Chi nhánh chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Chi nhánh quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Chi nhánh từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tại thời điểm 31/12/2013, Chi nhánh không có các khoản đầu tư cổ phiếu cho mục đích thương mại, theo đó Chi nhánh không chịu ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Và Chi nhánh cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con. Hội đồng Quản trị của Chi nhánh xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Khoản đầu tư vào công ty con được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Chi nhánh không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Chi nhánh mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Chi nhánh. Chi nhánh có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Chi nhánh có chịu rủi ro tín dụng hay không. Chi nhánh không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Chi nhánh quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Chi nhánh tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Chi nhánh là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Chi nhánh duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Chi nhánh phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Chi nhánh khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2013

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 đến 5 năm VND | Tổng VND |
|--|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Tài sản tài chính | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 46.694.901.956 | - | 46.694.901.956 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 102.077.508.361 | - | 102.077.508.361 |
| Cộng | 148.772.410.317 | - | 148.772.410.317 |
| Công nợ tài chính | | | |
| Các khoản vay | 176.086.166.518 | - | 176.086.166.518 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 25.466.386.443 | - | 25.466.386.443 |
| Chi phí phải trả | 7.767.344.371 | - | 7.767.344.371 |
| Cộng | 209.319.897.332 | - | 209.319.897.332 |
| Giá trị chênh lệch thanh khoản ròng | (60.547.487.015) | - | (60.547.487.015) |

Tại ngày 01/01/2013

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 đến 5 năm VND | Tổng VND |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tài sản tài chính | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 117.578.789.960 | - | 117.578.789.960 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 111.294.777.662 | - | 111.294.777.662 |
| Cộng | 228.873.567.622 | - | 228.873.567.622 |
| Công nợ tài chính | | | |
| Các khoản vay | 115.357.004.169 | - | 115.357.004.169 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 81.435.909.771 | - | 81.435.909.771 |
| Chi phí phải trả | 236.101.935 | - | 236.101.935 |
| Cộng | 197.029.015.875 | - | 197.029.015.875 |
| Giá trị chênh lệch thanh khoản ròng | 31.844.551.747 | - | 31.844.551.747 |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

26. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Ban Giám đốc Chi nhánh khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Chi nhánh.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán.

Lê Đình Hiệp

Nguyễn Xuân Lợi

Lê Đình Hiệp
Người lập biểu

Lê Đình Hiệp
Trưởng Phòng kế toán

Nguyễn Xuân Lợi
Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2014